



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CMC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

Vốn điều lệ: 45.610.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 45.610.500.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 83, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.38612718
- Fax: (84) 24.38612718
- Website: www.cmci.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 14 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Ngô Trọng Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Ngô Anh Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/01/2017 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016 |
| • Ông Vũ Văn Thuyết | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016 |
| • Ông Ngô Anh Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/07/2017 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/04/2016 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 356/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2020, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.776.662.902	64.153.534.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		555.220.821	710.069.618
1. Tiền	111	5	555.220.821	710.069.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.733.868.290	25.710.109.397
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	26.753.267.517	28.695.219.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(4.019.399.227)	(2.985.109.820)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.596.953.293	5.042.791.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.420.152.000	307.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.161.174.293	6.710.867.743
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	515.627.000	524.923.840
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		26.991.523.686	31.018.452.240
1. Hàng tồn kho	141	11	27.300.523.686	31.327.452.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(309.000.000)	(309.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		899.096.812	1.672.111.415
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		892.523.324	1.665.537.927
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	6.573.488	6.573.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.659.099.639	57.019.258.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155.505.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		155.505.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.149.648.372	1.583.464.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.149.648.372	1.583.464.932
- Nguyên giá	222	12	5.021.184.331	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(3.871.535.959)	(3.437.719.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.655.376.000	54.655.376.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	49.240.700.000	49.240.700.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6c	12.689.740.000	12.689.740.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6c	(7.275.064.000)	(7.275.064.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		698.570.267	780.417.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		698.570.267	780.417.777
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.435.762.541	121.172.792.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.463.519.437	63.233.995.678
I. Nợ ngắn hạn	310		46.040.769.437	53.991.245.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	82.366.045	82.366.045
4. Phải trả người lao động	314		125.698.180	115.764.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.000.000	16.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		707.360.000	196.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14a	995.820.798	1.603.939.258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	43.788.338.977	51.661.590.348
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
II. Nợ dài hạn	330		9.422.750.000	9.242.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	14b	9.422.750.000	9.242.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.972.243.104	57.938.797.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	57.972.243.104	57.938.797.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	2.100.000	2.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	9.211.921.095	9.211.921.095
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	93.928.484	93.928.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	3.053.793.525	3.020.347.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	3.020.347.705	4.408.469.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	33.445.820	(1.388.121.826)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.435.762.541	121.172.792.962



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	51.150.512.725	20.038.945.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		51.150.512.725	20.038.945.451
4. Giá vốn hàng bán	11	18	47.197.404.426	16.593.493.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.953.108.299</u>	<u>3.445.451.948</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.394.694.206	2.048.098.261
7. Chi phí tài chính	22	20	4.205.247.263	3.559.173.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.152.168.879	2.854.596.926
8. Chi phí bán hàng	25		214.644.413	248.443.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.894.208.871	3.074.055.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>33.701.958</u>	<u>(1.388.121.826)</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		256.138	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(256.138)</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>33.445.820</u>	<u>(1.388.121.826)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>33.445.820</u>	<u>(1.388.121.826)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	7	(300)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	7	(300)



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	52.304.349.725	20.709.606.551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(42.956.730.526)	(39.805.732.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.620.705.135)	(1.459.451.561)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 14a;20	(3.778.464.583)	(3.384.565.672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 13	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.143.912.225	5.615.583.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.451.517.988)	(7.307.812.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.640.843.718	(25.632.372.738)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(3.061.209.543)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.817.146.268)	(1.060.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.817.146.268	7.680.270.500
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 19	3.077.558.856	2.048.098.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.077.558.856	5.607.159.218
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 15a;15t	99.873.343.865	79.671.901.032
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 15a	(107.746.595.236)	(59.006.112.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.873.251.371)	20.665.788.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(154.848.797)	640.574.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	710.069.618	69.494.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	555.220.821	710.069.618



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.***1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh máy xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu Đường Sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Riêng dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dần đến khả năng mất vốn. Việc trích lập dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	10

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	17.573.701	104.121.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	537.647.120	605.947.789
Cộng	555.220.821	710.069.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản đầu tư****a. Chứng khoán kinh doanh**

STT		31/12/2019			01/01/2019			Dự phòng
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
A	Cổ phiếu niêm yết	3.156.136	26.753.267.517	23.801.717.200	4.019.399.227	4.019.399.227	2.985.109.820	
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	558.900.000	169.585.000	169.585.000	163.375.000	
2	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	-	-	-	-	-	
3	Công ty CP Sách thiết bị Bình Thuận (BST)	1.600	19.010.000	72.800.000	-	-	-	
4	Công ty CP Than Hà Tu (THT)	12.600	171.741.000	88.200.000	83.541.000	83.541.000	70.941.000	
5	Công ty CP Licoigi 16 (LGG)	22.080	303.858.960	179.289.600	124.569.360	124.569.360	127.439.760	
6	Công ty CP Xi măng và XD Quảng Ninh (QNC)	2.700	87.550.000	6.480.000	81.070.000	81.070.000	77.020.000	
7	Công ty CP Bán đồ và tranh ảnh Giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	4.194.000.000	-	-	-	
8	Công ty CP Cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	1.080.000	-	-	-	
9	Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	1.097.586	7.480.161.600	5.048.895.600	2.431.266.000	2.431.266.000	347.164.500	
10	Công ty CP Điện nhẹ viễn thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	628.800.000	414.000.000	414.000.000	1.838.569.560	
11	Công ty CP Sóng Đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	5.550.000	9.450.000	9.450.000	355.050.000	
12	Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh (QST)	15.040	136.495.700	201.536.000	-	-	-	
13	Công ty CP Sách giáo dục TPHCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	2.594.820.000	-	-	-	
14	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	184.900	1.536.566.667	1.368.260.000	168.306.667	168.306.667	-	
15	Công ty CP Máy thuật và truyền thông (ADC)	70	700.600	1.106.000	-	-	-	
16	Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	8.852.000.000	537.611.200	537.611.200	-	
	Cộng	3.156.136	26.753.267.517	23.801.717.200	4.019.399.227	4.019.399.227	2.985.109.820	

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			49.240.700.000	-
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	Đang hoạt động	803.260	32.264.900.000	-
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội (Trước đây là Công ty TNHH Khảo sát và Đo đạc Hà Nội)	Đang hoạt động	943.100	16.975.800.000	-
Cộng			49.240.700.000	-

(*): Báo cáo tài chính gần nhất của 2 Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			12.689.740.000	7.275.064.000
- Công ty CP CMC - KPI	(i) <i>Tạm dừng hoạt động</i>		3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Cơ khí ô tô 3-2	(ii) <i>Đang hoạt động</i>	451.223	9.389.740.000	3.975.064.000
Cộng			12.689.740.000	7.275.064.000

(i) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

(ii) Cổ phiếu này chưa đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán. Trong năm 2018,2019 và đến thời điểm lập BCTC này, Công ty cũng không thu thập được nguồn dữ liệu nào về giá giao dịch của cổ phiếu. Do đó, Công ty giữ nguyên dự phòng đã trích lập tại thời điểm 31/12/2017 (Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định để trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2017 là trung bình của giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2017).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP TV và DV XD Phương Đông	-	307.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	367.500.000	-
Công ty CP XD và TM Bảo Châu	1.021.500.000	-
Công ty CP ĐTPT XNK Phương Đông	31.152.000	-
Cộng	1.420.152.000	307.000.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Komatsu Used Equipment Co.,LTD (KUEC)	-	251.637.200
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng (**)	3.061.209.543	3.061.209.543
Arai Shoji Co.,Ltd	599.964.750	778.021.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và KTTS NH TMCP Quân đội	-	120.000.000
Cộng	6.161.174.293	6.710.867.743

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty đã tạm ứng cho Công ty CP Cơ khí 120 (phát sinh từ năm 2006) để tiếp nhận diện tích khoảng 2,5 ha tại khu đất của Nhà máy cơ khí 120 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kết cấu thép – phụ tùng ô tô tại KCN Yên Mỹ - Hưng Yên theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2006.

(**) Ứng trước tiền mua căn hộ 02 thuộc dự án Hinode City theo Hợp đồng số S2-1002/2018/HĐMBCC ngày 06/03/2018.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	206.962.000	-	220.228.000	-
Ký cược, ký quỹ	308.665.000	-	304.220.000	-
Phải thu khác	-	-	475.840	-
Cộng	515.627.000	-	524.923.840	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho khoản trả trước cho người bán (Công ty Cổ phần Cơ khí 120), quá hạn:	2.500.000.000	2.500.000.000
- Từ 3 năm trở lên	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	27.300.523.686	309.000.000	31.327.452.240	309.000.000
Cộng	27.300.523.686	309.000.000	31.327.452.240	309.000.000

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
Khấu hao			
Số đầu năm	110.919.200	3.326.800.199	3.437.719.399
Khấu hao trong năm	-	433.816.560	433.816.560
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	110.919.200	3.760.616.759	3.871.535.959
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.583.464.932	1.583.464.932
Số cuối năm	-	1.149.648.372	1.149.648.372

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 669.673.962 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	6.573.488	-	4.203.869.975	4.203.869.975	6.573.488	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	803.647.125	803.647.125	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	82.366.045	-	-	-	82.366.045
Cộng	6.573.488	82.366.045	5.010.517.100	5.010.517.100	6.573.488	82.366.045

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	65.026.368	58.516.124
Phải trả về tiền lãi vay	597.239.313	1.223.535.017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	254.000.000	254.000.000
Phải trả khác	79.555.117	67.888.117
Cộng	995.820.798	1.603.939.258

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt (*)	9.242.750.000	9.242.750.000
Phải trả khác	180.000.000	-
Cộng	9.422.750.000	9.242.750.000

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22/03/2016, Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt góp 50% số tiền để đầu giá mua cổ phần của Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt. Lợi nhuận thu được sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán khi bán số cổ phiếu trên (số cổ phần đã mua là 336.100 cổ phần tương ứng với số tiền phải nộp là 18.485.500.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	37.412.747.086	60.019.478.717	59.090.596.101	38.341.629.702
- Bà Ngô Anh Thư	2.900.000.000	100.000.000	-	3.000.000.000
- Bà Hoàng Thị Chính	650.000.000	-	-	650.000.000
- Bà Nguyễn Thị La	3.420.039.938	2.153.989.899	5.574.029.837	-
- Bà Ngô Anh Phương	167.888.000	168.101.000	100.000.000	235.989.000
- Bà Ngô Phương Anh	15.229.117.000	29.562.422.784	43.726.481.218	1.065.058.566
- Ông Lương Văn Vịnh	490.000.000	-	-	490.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	9.255.702.148	1.534.965.034	7.360.085.046	3.430.582.136
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	5.300.000.000	2.500.000.000	2.330.000.000	5.470.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục Hà Nội	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.525.832.725	39.593.254.410	47.836.087.135	2.283.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	10.525.832.725	39.593.254.410	47.836.087.135	2.283.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.723.010.537	260.610.738	819.912.000	3.163.709.275
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.723.010.537	260.610.738	819.912.000	3.163.709.275
Cộng	51.661.590.348	99.873.343.865	107.746.595.236	43.788.338.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Bà Ngô Anh Thư	Số 17/TC-KT ngày 14/06/2015	12 tháng	8,5%/năm	1.200.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02/HĐVV ngày 22/01/2018	12 tháng	8%/năm	180.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04/HĐVV ngày 23/02/2018	12 tháng	8%/năm	300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 13/HĐVV ngày 29/03/2018	12 tháng	8%/năm	100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 07/HĐVV ngày 01/02/2019	12 tháng	8%/năm	100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	12 tháng	8%/năm	1.220.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			3.000.000.000	
Bà Ngô Anh Phương	Số 33/HĐVV ngày 28/06/2018	6 tháng	Không tính lãi	67.888.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 09/HĐVV ngày 01/02/2019	11 tháng	Không tính lãi	57.150.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 20.2/HĐVV ngày 14/03/2019	10 tháng	Không tính lãi	36.366.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 26/HĐVV ngày 25/03/2019	9 tháng	Không tính lãi	24.585.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 33/HĐVV ngày 21/05/2019	6 tháng	Không tính lãi	50.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			235.989.000	
Bà Hoàng Thị Chính	Số 02/TC-KT ngày 27/03/2014	12 tháng	9,7%/năm	300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 20/HĐVV ngày 20/05/2018	12 tháng	8%/năm	350.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			650.000.000	
Bà Ngô Phương Anh	Số 70/HĐVV ngày 18/12/2019	1 tháng	Không tính lãi	400.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 71/HĐVV ngày 18/12/2019	1 tháng	Không tính lãi	592.900.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	12 tháng	Không tính lãi	72.158.566	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			1.065.058.566	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Ông Lương Văn Vịnh	Số 01/HĐVV-CMC-LAT ngày 25/02/2016	12 tháng	Không tính lãi	490.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			490.000.000	
Công ty CP Viễn thông Tín hiệu Đường sắt	Số 04-STC/2018/HĐVV ngày 16/04/2018	3 tháng	7,5%/năm	3.430.582.136	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			3.430.582.136	
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Số 01-CMC/2018/HĐVV ngày 02/04/2018	1 năm	7,5%/năm	1.300.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-CMC/2018/HĐVV ngày 16/04/2018	1 năm	7,5%/năm	1.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 03-CMC/2018/HĐVV ngày 18/04/2018	1 năm	7,5%/năm	900.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04-HCGC-CMC/2019 ngày 23/10/2018	1 năm	7,5%/năm	1.500.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 05-CMC/2018/HĐVV ngày 24/04/2018	1 năm	7,5%/năm	600.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 01-HCGC-CMC/2019/HĐVV ngày 31/01/2019	6 tháng	7,5%/năm	120.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-HCGC-CMC/2019/HĐVV ngày 21/03/2019	6 tháng	7,5%/năm	50.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			5.470.000.000	
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Số 01/2019/HĐVV-CMC ngày 01/10/2019	6 tháng	7,5%/năm	10.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			10.000.000.000	
Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	Số 01/EBS-CMC/2019/HĐVV ngày 19/09/2019	1 năm	7,5%/năm	2.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02/EBS-CMC/2019/HĐVV ngày 29/10/2019	9 tháng	7,6%/năm	7.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 03/EBS-CMC/2019/HĐVV ngày 12/12/2019	6 tháng	7,5%/năm	5.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			14.000.000.000	

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hà Nội theo hợp đồng vay số HAN.DN.429.010619 ngày 03/06/2019. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo từng kế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh và phát hành các loại thư bảo lãnh trong và ngoài nước. Tài sản đảm bảo nợ vay: Bất động sản của Ông Ngô Trọng Vinh và Bà Lê Thị Tuyết Nhung tại thửa đất số 57 và 58, tờ bản đồ số 5I-I-10, tập thể 201, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	3.723.010.537	260.610.738	819.912.000	3.163.709.275
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.723.010.537	260.610.738	819.912.000	3.163.709.275
Cộng	3.723.010.537	260.610.738	819.912.000	3.163.709.275
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.723.010.537			3.163.709.275
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			-

Vay dài hạn Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt theo hợp đồng vay số 11/HĐVV-TCCP ngày 04/07/2017 với thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua cổ phiếu do Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt phát hành theo Nghị quyết số 18/NQ-VTTHĐS-HĐQT ngày 01/06/2017. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	4.408.469.531
Tăng trong năm	-	-	-	-	(1.388.121.826)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.020.347.705
Số dư tại 01/01/2019	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.020.347.705
Tăng trong năm	-	-	-	-	33.445.820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	3.053.793.525

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Ngô Trọng Vinh	14.276.500.000	14.276.500.000
Ông Ngô Trọng Quang	5.854.200.000	5.854.200.000
Các cổ đông khác	25.479.800.000	25.479.800.000
Cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.561.050	4.561.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.020.347.705	4.408.469.531
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	33.445.820	(1.388.121.826)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.053.793.525	3.020.347.705

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng	49.478.472.725	17.688.545.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	1.672.040.000	2.350.400.000
Cộng	51.150.512.725	20.038.945.451

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng bán	46.393.757.301	17.092.519.014
Giá vốn dịch vụ	803.647.125	907.974.489
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.407.000.000)
Cộng	47.197.404.426	16.593.493.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.516.482	3.956.594
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	315.037.300	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.075.042.374	2.044.141.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.098.050	-
Cộng	3.394.694.206	2.048.098.261

20. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	3.152.168.879	2.854.596.926
Phí giao dịch chứng khoán	18.788.977	19.227.914
Lỗ bán chứng khoán	-	171.506.900
Chi phí tài chính khác	-	3.950.000
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.034.289.407	509.891.560
Cộng	4.205.247.263	3.559.173.300

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.771.696.560	1.615.504.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.451.788	260.750.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.560	433.816.560
Thuế, phí và lệ phí	94.231.204	9.448.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.888.823	185.987.556
Chi phí bằng tiền khác	180.123.936	568.548.461
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	2.894.208.871	3.074.055.419

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.445.820	(1.388.121.826)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.074.786.236)	(2.044.141.667)
- Điều chỉnh tăng	256.138	-
+ Lãi chậm nộp BHXH	256.138	-
- Điều chỉnh giảm	3.075.042.374	2.044.141.667
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.075.042.374	2.044.141.667
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.041.340.416)	(3.432.263.493)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.516.482	3.956.594
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	315.037.300	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.075.042.374	2.044.141.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.098.050	-
Cộng	3.394.694.206	2.048.098.261

20. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	3.152.168.879	2.854.596.926
Phí giao dịch chứng khoán	18.788.977	19.227.914
Lỗ bán chứng khoán	-	171.506.900
Chi phí tài chính khác	-	3.950.000
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.034.289.407	509.891.560
Cộng	4.205.247.263	3.559.173.300

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.771.696.560	1.615.504.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.451.788	260.750.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.560	433.816.560
Thuế, phí và lệ phí	94.231.204	9.448.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.888.823	185.987.556
Chi phí bằng tiền khác	180.123.936	568.548.461
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	2.894.208.871	3.074.055.419

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.445.820	(1.388.121.826)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.074.786.236)	(2.044.141.667)
- Điều chỉnh tăng	256.138	-
+ Lãi chậm nộp BHXH	256.138	-
- Điều chỉnh giảm	3.075.042.374	2.044.141.667
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.075.042.374	2.044.141.667
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.041.340.416)	(3.432.263.493)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.445.820	(1.388.121.826)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.445.820	(1.388.121.826)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.561.050	4.561.050
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	7	(304)

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.451.788	260.750.367
Chi phí nhân công	1.771.696.560	1.615.504.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.816.560	433.816.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.120.027	195.435.740
Chi phí khác bằng tiền	1.198.415.474	1.724.966.266
Cộng	3.912.500.409	4.230.473.224

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và dịch vụ cho thuê kho bãi tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Lĩnh vực buôn bán máy móc		Lĩnh vực cho thuê kho bãi		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	49.478.472.725	17.688.545.451	1.672.040.000	2.350.400.000	51.150.512.725	20.038.945.451
Chi phí bộ phận	46.393.757.301	15.685.519.014	803.647.125	907.974.489	47.197.404.426	16.593.493.503
Lãi/(lỗ) bộ phận	3.084.715.424	2.003.026.437	868.392.875	1.442.425.511	3.953.108.299	3.445.451.948
Các khoản không phân bổ theo bộ phận						
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	214.644.413	248.443.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	2.894.208.871	3.074.055.419
Chi phí tài chính	-	-	-	-	4.205.247.263	3.559.173.300
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.394.694.206	2.048.098.261
Lãi/(lỗ)	-	-	-	-	(3.919.406.341)	(4.833.573.774)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	256.138	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	(256.138)	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	33.445.820	(1.388.121.826)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	33.445.820	(1.388.121.826)

26. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá máy móc thiết bị và giá mua, bán chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá máy móc thông qua việc lựa chọn nhà cung cấp là những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, tìm hiểu, lựa chọn các cổ phiếu có các chỉ số cơ bản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Nợ phải trả tài chính

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	43.788.338.977	-	43.788.338.977
Phải trả khác	930.794.430	9.242.750.000	10.173.544.430
Cộng	44.735.133.407	9.242.750.000	53.977.883.407
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	16.000.000	-	16.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	51.661.590.348	-	51.661.590.348
Phải trả khác	1.545.423.134	9.242.750.000	10.788.173.134
Cộng	53.223.013.482	9.242.750.000	62.465.763.482

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	555.220.821	-	555.220.821
Chứng khoán kinh doanh	22.733.868.290	-	22.733.868.290
Đầu tư tài chính	-	54.655.376.000	54.655.376.000
Phải thu khách hàng	1.420.152.000	-	1.420.152.000
Phải thu khác	308.665.000	155.505.000	464.170.000
Cộng	25.017.906.111	54.810.881.000	79.828.787.111
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	710.069.618	-	710.069.618
Chứng khoán kinh doanh	25.710.109.397	-	25.710.109.397
Đầu tư tài chính	-	54.655.376.000	-
Phải thu khách hàng	307.000.000	-	307.000.000
Phải thu khác	304.695.840	-	304.695.840
Cộng	27.031.874.855	54.655.376.000	27.031.874.855

27. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Bà Hoàng Thị Chính	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Ngô Anh Thư	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Quang
Bà Nguyễn Thị La	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Ngô Anh Phương	Ủy viên HĐQT và người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay	1.795.575.772	11.873.138.585
	Trả nợ vay	8.179.997.046	3.757.249.500
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay	2.500.000.000	5.300.000.000
	Trả nợ vay	2.330.000.000	500.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục Hà Nội	Vay	14.000.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị La	Vay	2.153.989.899	5.800.010.438
	Trả nợ vay	5.574.029.837	16.098.870.500
	Cho vay	5.112.896.268	-
	Thu hồi cho vay	5.112.896.268	-
Bà Hoàng Thị Chính	Vay	-	350.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Vay	100.000.000	580.000.000
	Trả nợ vay	-	200.000.000
Bà Ngô Anh Phương	Vay	168.101.000	278.704.000
	Trả nợ vay	100.000.000	245.816.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay và nợ thuê tài chính	7.397.154.110	12.978.712.685
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	5.470.000.000	5.300.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	14.000.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay và nợ thuê tài chính	10.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị La	Vay và nợ thuê tài chính	-	3.420.039.938
Bà Hoàng Thị Chính	Vay và nợ thuê tài chính	650.000.000	650.000.000
Bà Ngô Anh Thư	Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	2.900.000.000
Bà Ngô Anh Phương	Vay và nợ thuê tài chính	235.989.000	167.888.000

28. Cam kết thuê hoạt động đối với đất làm trụ sở hoạt động của Công ty

Theo hợp đồng thuê đất ngày 31/07/2009 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty cổ phần Đầu tư CMC, Công ty được thuê 2.105 m² đất tại phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội như sau:

- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 09/12/2004.
- Mục đích sử dụng: Làm trụ sở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.
- Phương thức nộp tiền sử dụng đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá thuê đất đối với diện tích 2.105 m² là 305.976đ/m²/năm. Giá tiền thuê đất này ổn định 5 năm, hết thời hạn trên thì giá thuê sẽ được tính lại theo quy định của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

